TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27/02/2024
V/v: *"Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Hơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Minh
2. Ông Nguyễn Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đạc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2023, về việc: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T – Sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L – Sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A

Địa chỉ: Số Y, đường H, phường TC, quận BĐ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bạch Y - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Trần Thị Kim L1- Giám đốc phòng giao dịch Hàm Nhơn - Agribank B

Các đương sự có mặt tại phiên tòa: Bà T và ông L. Đại diện ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 3 năm 2023, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà và ông L tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau từ năm từ năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B ngày 04/7/2005, theo giấy chứng nhận kết hôn số 82/2005 ngày 04/7/2005 của UBND xã Đ. Sau khi cưới nhau về chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, về sau phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, không cùng quan điểm sống. Hai vợ chồng hay cải vã qua lại với nhau. Khoảng 02 năm nay hai vợ chồng sống ly thân, bà thuê phòng trọ bên ngoài để ở. Từ khi ly thân, không quan tâm gì tới nhau, mạnh ai nấy sống, không còn tha thiết với cuộc sống hôn nhân của mình. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 17/8/2008. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng được giao hai người con cho ông L được trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông L.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu chia tài sản chung của hai vợ chồng gồm: với thửa đất số 148, tờ bản đồ 55, diện tích 2038,3m^2 tại địa chỉ thôn 03, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận; thửa đất số 166, tờ bản đồ 3, diện tích 1416m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034515 ngày 31/12/1997; thửa đất số ĐL, tờ bản đồ ĐL, diện tích 2916m^2 tại địa chỉ thôn 03, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V185949 ngày 18/08/2002; thửa đất số ĐL, tờ bản đồ ĐL, diện tích 1302m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 884664 ngày 20/7/2006; thửa đất số 215, tờ bản đồ 55, diện tích 568,2m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034515 ngày 31/12/1997; 04 con bò; 01 xe mô tô Max biển số 86B3-3090; xe mô tô hiệu Wave biển số 86B3-04687; xe mô tô hiệu Vison biển số 86B3-15484. Trong quá trình giải quyết vụ án bà rút phần yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ ngân hàng A - Chi nhánh huyện B số tiền gốc 100.000.000 đồng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người trả ½ số tiền gốc và lãi.

***/Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân là đúng, ông và bà T tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau từ năm 2005, làm thủ tục đăng ký kết hôn

tại UBND xã Đ, huyện B ngày 04/7/2005. Sau khi cưới nhau về chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do bà T hay nhắn tin cười nói trong Zalo nên ông có hay nhắc nhở. Ông không hiểu vì lý do gì mà bà T dọn đồ bỏ đi ra ngoài thuê trọ ở. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2022 tới nay. Khi ly thân thì ông có níu kéo bà T về chung sống nhưng bà T cương quyết không về. Nay xác định vẫn còn tình cảm với bà T, ông muốn bà T quay về chung sống với nhau để lo cho con cái nhưng nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 17/8/2008. Sau khi ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông.

Về tài sản chung: Bà T rút yêu cầu, ông không có ý kiến.

Về nợ chung: Hai vợ chồng có vay khoản nợ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thiên Việt nam- Chi nhánh huyện B theo hợp đồng tín dụng số 4810LAV202204707 ngày 30/6/2022 với số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc. Trong quá trình trả lãi ông là người trả lãi nên ông chỉ đồng ý trả 50 triệu tiền gốc còn bà T phải trả 50 triệu tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/02/2024 là 12.533.057 đồng. Còn tiền lãi từ ngày tiếp theo thì ai có nghĩa vụ trả gốc thì người đó phải chịu tiền lãi trên khoản nợ gốc.

*/**Ý kiến của đại diện ngân hàng:** Agribank Chi nhánh huyện B, Bình Thuận - Phòng giao dịch Hàm Nhơn ký kết hợp đồng tín dụng số 4810LAV202204707 ngày 30/06/2022 với ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thanh T, qua đó ông L và bà T vay số tiền 100.000.000 đồng; Mục đích vay: Bù đắp chi phí chăn nuôi bò; Thời hạn vay vốn: 12 tháng kể từ ngày 30/6/2022, lãi suất 9,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Biện pháp bảo đảm: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo Điều 6 – Khoản 2 – điểm a – tiết (ii) Quyết định số 515/QĐ-HĐTV-HSX ngày 31/07/2015 của Hội đồng thành viên Agribank và quyết định số 1282/QĐ-HĐTV-HSX ngày 10/12/2018 của Hội đồng thành viên Agribank về việc sửa đổi bổ sung một số điều của QĐ 515/QĐ-HĐTV-HSX, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 457881 do UBND huyện B cấp ngày 22/10/2021, số vào sổ cấp giấy CH 12205 đứng tên ông Nguyễn Văn L.

Kể từ ngày 01/4/2023, vợ chồng ông L bà T không trả lãi nữa. Tính đến ngày 27/02/2024, vợ chồng ông L, bà T còn nợ ngân hàng 100.000.000 đồng tiền gốc, lãi trong hạn 9.232.329; lãi quá hạn 3.200.137 đồng và lãi phạt chậm trả lãi 100.591 đồng. Tộng cộng 112.533.057 đồng. Nay vợ chồng ông L ly hôn, Ngân hàng yêu cầu mỗi người trả ½

số nợ trên và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc, lãi phạt chậm trả lãi kể từ ngày 28/02/2024 đến khi thanh toán xong nợ. Khi ông L và bà T thanh toán dứt nợ thì ngân hàng sẽ trả lại cho ông L và bà T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 457881 do UBND huyện B cấp ngày 22/10/2021 đứng tên ông Nguyễn Văn L

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, Tòa án công bố biên bản hòa giải nhưng ông L đã tự động bỏ về không ký biên bản hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung với bị đơn ông Nguyễn Văn L. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung. Bị đơn có địa chỉ tại Thôn X, xã Đ, huyện B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

[2]. Về việc vắng mặt của đại diện Ngân hàng A tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Bởi lẽ, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ngân hàng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện ngân hàng có văn bản xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ngân hàng A.

[3] Về nội dung:

[3.a] Về hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T và ông L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận ngày 04/7/2005, theo giấy chứng nhận kết hôn số 82/2005 của UBND xã Đ, huyện B nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống, do tính cách không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cải vã qua lại, mâu thuẫn xãy ra liên tục trong

thời gian dài, cuộc sống luôn căng thẳng nặng nề, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau, khác nhau về quan điểm sống. Hai vợ chồng sống ly thân 02 năm nay, từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Từ khi ly thân đến nay, vợ chồng không ai quan tâm tới ai, mạnh ai nấy sống, không còn tha thiết gì với hôn nhân của mình. Quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, bà T kiên quyết ly hôn, ông L cũng đồng ý ly hôn với bà T. Xét sự thuận tình ly hôn của bà T và ông L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà T.

[3.b] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 17/8/2008. Tại phiên Tòa bà T đề nghị giao cả hai người con chung cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, ông L cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con chung, tại bản khai của con chung đều mong muốn được ở với ông L. Xét việc thỏa thuận về nuôi con chung của bà T và ông L phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận giữa bà T và ông L. Ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung. Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung ông L không yêu cầu nên không xét.

Bà T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3.c] Về tài sản chung: Bà T rút phần yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung.

[3.d] Về nợ chung: Theo hợp đồng tín dụng số 4810LAV202204707 ngày 30/06/2022 ký kết giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B - Phòng giao dịch Hàm Nhơn và ông L, bà T thì quá trình chung sống, vợ chồng bà T ông L có thỏa thuận vay của ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng (cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 457881 do UBND huyện B cấp ngày 22/10/2021, số vào sổ cấp giấy CH 12205 đứng tên ông Nguyễn Văn L). Mục đích vay: Bù đắp chi phí chăn nuôi bò; Thời hạn vay vốn: 12 tháng kể từ ngày 30/6/2022, lãi suất 9,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi phạt chậm trả lãi 10%/năm. Sau khi vay khoản tiền trên thì hai vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân thì ông L trả được ba kỳ tiền lãi tổng cộng 5.282.191 đồng, bà T trả 2.369.589 đồng tiền lãi. Kể từ ngày 01/4/2023, vợ chồng ông L bà T không trả lãi nữa. Tính đến ngày 27/02/2024, vợ chồng ông L, bà T còn nợ ngân hàng 100.000.000 đồng tiền gốc, lãi trong hạn 9.232.329; lãi quá hạn 3.200.137 đồng và lãi phạt chậm trả lãi 100.591 đồng. Tộng cộng 112.533.057 đồng.

Xét trong quá trình vay, vợ chồng ông L, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nay đã đến hạn trả nợ. Xét tại thời điểm vay, ông L và bà T là vợ chồng, cùng thỏa thuận xác lập

hợp đồng vay tài sản với ngân hàng, nên xác định đây là nợ chung của ông L và bà T. Căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 288, Điều 290 Bộ luật dân sự thì ông L và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng A, phân chia theo phần mỗi người phải trả ½ số tiền nợ nợ gốc và nợ lãi. Xét trong quá trình trả lãi, ông L đã trả lãi nhiều hơn bà T 2.912.602 đồng. nên cân đối theo tỷ lệ 50:50 thì, tính đến ngày 27/02/2024 bà T phải trả cho ngân hàng 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.722.829 đồng tiền lãi; ông L phải trả cho ngân hàng 50.000.000 đồng tiền gốc và 4.810.227 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 28/02/2024, ông L và bà T còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc và lãi phạt chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết nợ gốc và tiền lãi chậm trả theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 4810 LAV202204707 ngày 30/06/2022.

Khi ông L và bà T trả hết khoản nợ thì Ngân hàng A phải trả lại cho ông L và bà T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 457881 do UBND huyện B cấp ngày 22/10/2021, số vào sổ cấp giấy CH 12205 đứng tên ông Nguyễn Văn L

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 01 Điều 227; khoản 01 Điều 228; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 01 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 290, Điều 463, Điều 466, Điều 467 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 60 , Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án**.** Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn L thuận tình ly hôn

-Về con chung: Ông Nguyễn Văn L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 17/8/2008. Ông L không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông.

Bà T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung gồm: Thửa đất số 148, tờ bản đồ 55, diện tích 2038,3m^2 tại địa chỉ thôn 03, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận; thửa đất số 166, tờ bản đồ 3, diện tích 1416m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034515 ngày 31/12/1997; thửa đất số ĐL, tờ bản đồ ĐL, diện tích 2916m^2 tại địa chỉ thôn 03, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 185949 ngày 18/08/2002; thửa đất số ĐL, tờ bản đồ ĐL, diện tích 1302m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 884664 ngày 20/7/2006; thửa đất số 215, tờ bản đồ 55, diện tích 568,2m^2 tại địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034515 ngày 31/12/1997; 04 con bò; 01 xe mô tô Max biển số 86B3-3090; xe mô tô hiệu Wave biển số 86B3-04687; xe mô tô hiệu Vison biển số 86B3-15484.

Người khởi kiện có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại phần yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

-Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn L phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tính đến ngày 27/02/2024 là 112.533.057 đồng (trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 9.232.329 đồng tiền lãi quá hạn 3.200.137 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 100.591 đồng). Phân chia cân đối theo phần: Bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.722.829 đồng tiền lãi; ông Nguyễn Văn L trả cho ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và 4.810.227 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 28/02/2024, ông L và bà T còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc và lãi phạt chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết nợ gốc và tiền lãi chậm trả theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 4810 LAV202204707 ngày 30/06/2022.

Khi ông L và bà T trả hết khoản nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trả lại cho ông L và bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 457881 do UBND huyện B cấp ngày 22/10/2021, số vào sổ cấp giấy CH 12205 đứng tên ông Nguyễn Văn L

2. Về án phí: Bà Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.886.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 13.900.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014468 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Thuận, Bà T được nhận lại

số tiền chênh lệch 10.714.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 2.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/02/2024), đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
-Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
-Các đương sự;
-UBND(Nơi đăng ký kết hôn);
-Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Văn Hơn